



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH  
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

**Kiểm toán • Kế toán • Tư vấn Thuế - Tài chính • Giải pháp quản lý**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH  
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 31

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 53,8%.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu từ ngày 19/01/2009.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 0235.3851577
- Fax: (84) 0235.3852098
- Website: [www.cotracoqna.vn](http://www.cotracoqna.vn)

### Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 75 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Lê Văn Xí	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/06/2021

### Ban kiểm soát

• Ông Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
• Bà Nguyễn Thị Ngọc Lễ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2019

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
• Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
• Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
• Ông Đặng Thor	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
	Kiểm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Tuấn Anh**

*Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2022*



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886, Fax: +84 (236) 3 655 887, Email: aac@dnng.vn, Website: http://www.aac.com.vn

Số: 431/2022/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất được lập ngày 25/03/2022 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC  
  
Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2022

  
Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:  
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 (28) 3910 2235, Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:  
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: +84 (24) 3224 2403, Fax: +84 (24) 3224 2402

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>51.677.804.381</b>	<b>74.181.786.954</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.008.501.787</b>	<b>3.374.013.367</b>
1. Tiền	111	5	1.008.501.787	3.374.013.367
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.487.763.000</b>	<b>12.415.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.487.763.000	12.415.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.651.236.394</b>	<b>46.657.023.374</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	29.087.421.385	28.596.548.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	321.615.284	19.133.969.730
3. Các khoản phải thu khác	136	9a	412.659.969	96.965.567
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>16.067.390.655</b>	<b>11.535.061.991</b>
1. Hàng tồn kho	141		16.067.390.655	11.535.061.991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>462.912.545</b>	<b>200.688.222</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	462.912.545	29.791.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	159.071.242
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	11.825.313
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>18.915.708.177</b>	<b>18.306.584.529</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.444.045.653</b>	<b>2.172.710.791</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	2.444.045.653	2.172.710.791
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.180.561.156</b>	<b>9.171.996.532</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	9.932.065.723	8.922.521.280
- Nguyên giá	222		76.101.369.264	75.053.267.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.169.303.541)	(66.130.745.901)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	248.495.433	249.475.252
- Nguyên giá	228		258.293.600	258.293.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.798.167)	(8.818.348)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.291.101.368</b>	<b>6.961.877.206</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	6.291.101.368	6.961.877.206
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>70.593.512.558</b>	<b>92.488.371.483</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>27.965.290.001</b>	<b>49.726.443.163</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26.929.621.455</b>	<b>48.798.125.613</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.312.133.821	6.579.189.902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	395.395.525	28.129.407.217
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	362.790.705	349.171.084
4. Phải trả người lao động	314		1.601.886.204	779.513.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	353.329.310	2.887.955.489
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.847.510.754	8.347.532.901
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	7.070.179.260	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21a	851.404.200	1.502.363.900
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		134.991.676	222.991.676
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.035.668.546</b>	<b>928.317.550</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21b	1.035.668.546	928.317.550
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.628.222.557</b>	<b>42.761.928.320</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>42.221.991.168</b>	<b>42.355.696.931</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	2.561.777.617	2.561.777.617
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	4.280.798.680	4.414.504.443
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.280.798.680	4.414.504.443
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>406.231.389</b>	<b>406.231.389</b>
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>70.593.512.558</b>	<b>92.488.371.483</b>



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	24	139.410.367.055	130.022.928.099
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	565.672.168	254.238.181
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		138.844.694.887	129.768.689.918
4. Giá vốn hàng bán	11	26	129.667.405.210	120.675.613.702
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		<b>9.177.289.677</b>	<b>9.093.076.216</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	481.182.977	434.251.342
7. Chi phí tài chính	22	28	697.145.637	578.644.414
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		409.216.630	47.577.478
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	7.436.135.762	6.416.340.251
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>1.525.191.255</b>	<b>2.532.342.893</b>
12. Thu nhập khác	31	30	3.627.401.062	3.592.222.360
13. Chi phí khác	32	31	69.416.956	657.281.956
14. Lợi nhuận khác	40		<b>3.557.984.106</b>	<b>2.934.940.404</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>5.083.175.361</b>	<b>5.467.283.297</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	802.376.681	1.052.778.854
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>4.280.798.680</b>	<b>4.414.504.443</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		4.280.798.680	4.414.504.443
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.585	1.500
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.585	1.500



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.083.175.361	5.467.283.297
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.904.035.376	1.728.533.523
- Các khoản dự phòng	03		(543.608.704)	(1.331.368.831)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(753.910.250)	(434.251.342)
- Chi phí lãi vay	06	28	409.216.630	47.577.478
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		6.098.908.413	5.477.774.125
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.944.625.388	(12.739.374.016)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.532.328.664)	1.274.234.484
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28.109.307.995)	25.928.879.638
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	237.654.960	1.259.801.634
- Tiền lãi vay đã trả	14	18,28	(401.107.676)	(48.227.109)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(889.076.045)	(985.772.465)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(452.504.443)	(1.206.118.865)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(10.103.136.062)</b>	<b>18.961.197.426</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13	(2.912.600.000)	(109.090.909)
2. Tiền thu từ TLy, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		272.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(9.862.763.000)	(11.915.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	16.790.000.000	384.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,27	430.080.949	397.271.932
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>4.717.445.222</b>	<b>(11.242.818.977)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	42.295.234.604	13.442.088.542
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(35.225.055.344)	(15.551.307.674)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.050.000.000)	(4.860.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>3.020.179.260</b>	<b>(6.969.219.132)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(2.365.511.580)</b>	<b>749.159.317</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	3.374.013.367	2.624.854.050
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5	<b>1.008.501.787</b>	<b>3.374.013.367</b>



Nguyễn Tuấn Anh  
Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông từ ngày 19/01/2009 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

#### 1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và 1 công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất. Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc.

##### **Công ty con: Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1**

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ: 100%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%;
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con với nhau bị loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo thời gian đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá;
- Chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.12 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### 4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.20 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp. Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
  - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
  - ✓ Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2021 theo quy định Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 và Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 về ban hành một số giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của của dịch Covid-19.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	254.804.751	1.857.439.256
Tiền gửi ngân hàng	753.697.036	1.516.574.111
<b>Cộng</b>	<b>1.008.501.787</b>	<b>3.374.013.367</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	5.487.763.000	-	12.415.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.487.763.000</b>	<b>-</b>	<b>12.415.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại thời điểm 31/12/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về mặt giá trị.

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	18.473.381.266	22.167.932.777
BQL DA Đầu tư Xây dựng TP.Tam Kỳ	1.877.873.000	2.077.873.000
BQL các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Nam	6.524.933.975	
Các đối tượng khác	2.211.233.144	4.350.742.544
<b>Cộng</b>	<b>29.087.421.385</b>	<b>28.596.548.321</b>

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Nhất Hiệp Đức	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH XD Thương mại và Dịch vụ Tuấn Thịnh	80.416.564	-
Các đối tượng khác	41.198.720	18.933.969.730
<b>Cộng</b>	<b>321.615.284</b>	<b>19.133.969.730</b>

### 9. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	176.739.103	-	12.895.200	-
Lãi dự thu	104.891.016	-	53.788.988	-
Ký cược, ký quỹ	131.029.850	-	-	-
Phải thu khác	-	-	30.281.379	-
<b>Cộng</b>	<b>412.659.969</b>	<b>-</b>	<b>96.965.567</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Kỳ cược, kỳ quỹ	2.444.045.653	-	2.172.710.791	-
<b>Cộng</b>	<b>2.444.045.653</b>	<b>-</b>	<b>2.172.710.791</b>	<b>-</b>

### 10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

#### a. Dự phòng

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)
<b>Cộng</b>	<b>(1.170.460.244)</b>	<b>(1.170.460.244)</b>

#### b. Nợ xấu

	31/12/2021			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	1.170.460.244	-		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Việt Miền Trung	939.694.244	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các khách hàng khác	230.766.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
<b>Cộng</b>	<b>1.170.460.244</b>	<b>-</b>		

	01/01/2021			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	1.170.460.244	-		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Việt Miền Trung	939.694.244	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các khách hàng khác	230.766.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
<b>Cộng</b>	<b>1.170.460.244</b>	<b>-</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.196.427.084	-	1.586.493.015	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.307.880.478	-	9.211.955.779	-
Thành phẩm	2.438.838.093	-	612.368.197	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
<b>Cộng</b>	<b>16.067.390.655</b>	<b>-</b>	<b>11.535.061.991</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	4.766.022.947	62.858.130.773	7.429.113.461	75.053.267.181
Mua sắm trong năm	-	1.699.090.909	1.213.509.091	2.912.600.000
T/lý, nhượng bán	-	1.742.393.458	122.104.459	1.864.497.917
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.766.022.947</b>	<b>62.814.828.224</b>	<b>8.520.518.093</b>	<b>76.101.369.264</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	3.672.346.271	56.282.547.427	6.175.852.203	66.130.745.901
Khấu hao trong năm	91.558.314	1.580.416.878	231.080.365	1.903.055.557
T/lý, nhượng bán	-	1.742.393.458	122.104.459	1.864.497.917
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.763.904.585</b>	<b>56.120.570.847</b>	<b>6.284.828.109</b>	<b>66.169.303.541</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	1.093.676.676	6.575.583.346	1.253.261.258	8.922.521.280
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.002.118.362</b>	<b>6.694.257.377</b>	<b>2.235.689.984</b>	<b>9.932.065.723</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2021 là 7.446.302.901 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 44.242.861.322 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	224.000.000	34.293.600	258.293.600
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>224.000.000</b>	<b>34.293.600</b>	<b>258.293.600</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	8.818.348	8.818.348
Khấu hao trong năm	-	979.819	979.819
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>9.798.167</b>	<b>9.798.167</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	224.000.000	25.475.252	249.475.252
<b>Số cuối năm</b>	<b>224.000.000</b>	<b>24.495.433</b>	<b>248.495.433</b>

- (i) Là quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 200 m<sup>2</sup> tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- (ii) Là quyền sử dụng đất thời hạn 35 năm (đến tháng 03/2047) có diện tích 692,8 m<sup>2</sup> đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2021 là 248.495.435 đồng.

### 14. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí sửa chữa	32.727.273	29.791.667
Chi phí xin cấp quyền khai thác khoáng sản	430.185.272	-
<b>Cộng</b>	<b>462.912.545</b>	<b>29.791.667</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.943.414.300	6.338.290.200
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.347.687.068	623.587.006
<b>Cộng</b>	<b>6.291.101.368</b>	<b>6.961.877.206</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
UBND xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244
Công ty CP QL&XD Đường bộ Quảng Nam	2.373.279.657	2.114.603.022
Công ty TNHH XD Thương mại và Dịch vụ Tuấn Thịnh	1.671.096.353	123.077.613
Các đối tượng khác	4.378.063.567	3.451.815.023
<b>Cộng</b>	<b>9.312.133.821</b>	<b>6.579.189.902</b>

### 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
BQL các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Nam	-	27.587.043.025
Các đối tượng khác	395.395.525	542.364.192
<b>Cộng</b>	<b>395.395.525</b>	<b>28.129.407.217</b>

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	2.906.920.639	2.822.695.593	-	84.225.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.825.313	116.076.045	922.309.681	889.076.045	-	137.484.368
Thuế thu nhập cá nhân	-	54.140.949	71.284.448	122.176.108	-	3.249.289
Thuế tài nguyên	-	146.354.545	1.768.263.636	1.798.572.724	-	116.045.457
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	931.959.176	931.959.176	-	-
Phí và lệ phí	-	32.599.545	326.622.400	337.435.400	-	21.786.545
<b>Cộng</b>	<b>11.825.313</b>	<b>349.171.084</b>	<b>6.927.359.980</b>	<b>6.901.915.046</b>	<b>-</b>	<b>362.790.705</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Lãi vay phải trả	8.108.954	-
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Các khoản trích trước khác	209.781.818	2.752.516.951
<b>Cộng</b>	<b>353.329.310</b>	<b>2.887.955.489</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	261.245.961	228.236.867
Phải trả khối lượng cho các đội	5.587.592.292	7.331.999.271
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	610.000.000	400.000.000
Phải trả khác	388.672.501	387.296.763
<b>Cộng</b>	<b>6.847.510.754</b>	<b>8.347.532.901</b>

### 20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	-	32.443.919.833	26.385.055.344	6.058.864.489
- Ngân hàng TMCP Bru điện Liên Việt - CN Quảng Nam	-	2.840.000.000	2.840.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Nam	-	1.011.314.771	-	1.011.314.771
- Ông Phan Phước Vũ	-	3.700.000.000	3.700.000.000	-
- Ông Lê Văn Trường Đại	-	2.300.000.000	2.300.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>42.295.234.604</b>	<b>35.225.055.344</b>	<b>7.070.179.260</b>

### 21. Dự phòng phải trả

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	851.404.200	1.502.363.900
<b>Cộng</b>	<b>851.404.200</b>	<b>1.502.363.900</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	1.035.668.546	928.317.550
<b>Cộng</b>	<b>1.035.668.546</b>	<b>928.317.550</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	5.959.118.865	43.900.311.353
Tăng trong năm	-	-	-	4.414.504.443	4.414.504.443
Giảm trong năm	-	-	-	5.959.118.865	5.959.118.865
Số dư tại 31/12/2020	<u>27.000.000.000</u>	<u>8.379.414.871</u>	<u>2.561.777.617</u>	<u>4.414.504.443</u>	<u>42.355.696.931</u>
Số dư tại 01/01/2021	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	4.414.504.443	42.355.696.931
Tăng trong năm	-	-	-	4.280.798.680	4.280.798.680
Giảm trong năm	-	-	-	4.414.504.443	4.414.504.443
Số dư tại 31/12/2021	<u>27.000.000.000</u>	<u>8.379.414.871</u>	<u>2.561.777.617</u>	<u>4.280.798.680</u>	<u>42.221.991.168</u>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
Cộng	<u>27.000.000.000</u>	<u>27.000.000.000</u>

#### c. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.414.504.443	5.959.118.865
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.280.798.680	4.414.504.443
Phân phối lợi nhuận	4.414.504.443	5.959.118.865
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	4.414.504.443	5.959.118.865
- Chia cổ tức	4.050.000.000	4.860.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	364.504.443	1.099.118.865
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>4.280.798.680</b>	<b>4.414.504.443</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 04/2021/ĐHCD ngày 17/06/2021.

### e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 04/2021/ĐHCD ngày 17/06/2021 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (tương ứng 4.050.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức này trong năm 2021.

### 23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Nợ khó đòi đã xử lý	667.750.550	667.750.550
- <i>Vốn công trình cầu treo Sông Bui</i>	122.466.653	122.466.653
- <i>Công nợ cho thuê xe máy Công ty Licogi</i>	78.100.000	78.100.000
- <i>Công nợ mua đá của Công ty cầu 134 Hà Nam</i>	55.810.300	55.810.300
- <i>Công nợ công trình cà tạo, nâng cấp mặt đường ĐT 611B</i>	12.302.000	12.302.000
- <i>Công nợ công trình nâng cấp mặt đường hư hỏng ĐT 616</i>	21.195.000	21.195.000
- <i>Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Phú Ninh</i>	156.736.597	156.736.597
- <i>Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Nông Sơn</i>	221.140.000	221.140.000

### 24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu xây dựng	126.803.228.422	113.356.838.182
Doanh thu khai thác đá	11.449.553.726	13.334.427.258
Doanh thu khác	1.157.584.907	3.331.662.659
<b>Cộng</b>	<b>139.410.367.055</b>	<b>130.022.928.099</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	565.672.168	254.238.181
<b>Cộng</b>	<b>565.672.168</b>	<b>254.238.181</b>

### 26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn xây dựng	119.225.965.249	106.363.363.870
Giá vốn khai thác đá	9.860.141.401	11.915.073.832
Giá vốn khác	581.298.560	2.397.176.000
<b>Cộng</b>	<b>129.667.405.210</b>	<b>120.675.613.702</b>

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	481.182.977	434.251.342
<b>Cộng</b>	<b>481.182.977</b>	<b>434.251.342</b>

### 28. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	409.216.630	47.577.478
Phí bảo lãnh ngân hàng	287.929.007	501.066.936
Chi phí khác	-	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>697.145.637</b>	<b>578.644.414</b>

### 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	4.318.770.960	3.318.005.925
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(655.306.597)
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	68.670.412	68.670.413
Các khoản khác	3.048.694.390	3.684.970.510
<b>Cộng</b>	<b>7.436.135.762</b>	<b>6.416.340.251</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	650.959.700	2.273.749.398
Hoàn nhập tiền thuê đất phải trả	2.542.735.133	1.000.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	272.727.273	-
Các khoản khác	160.978.956	318.472.962
<b>Cộng</b>	<b>3.627.401.062</b>	<b>3.592.222.360</b>

### 31. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí truy thu, phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	19.122.601	626.549.085
Các khoản khác	50.294.355	30.732.871
<b>Cộng</b>	<b>69.416.956</b>	<b>657.281.956</b>

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.083.175.361	5.467.283.297
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	559.878.921	284.688.984
Điều chỉnh tăng	832.687.921	938.143.322
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	813.565.320	311.594.237
- Chi phí nộp phạt thuế	19.122.601	626.549.085
Điều chỉnh giảm	272.809.000	653.454.338
- Điều chỉnh giảm khác	272.809.000	653.454.338
Tổng thu nhập chịu thuế	5.643.054.282	5.751.972.281
- Thu nhập chịu thuế tại Công ty mẹ	5.437.236.245	4.751.522.637
- Thu nhập chịu thuế tại Công ty con	205.818.037	1.000.449.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.128.610.856	1.150.394.457
Thuế TNDN được giảm 30%	326.234.175	345.118.336
- Tại Công ty mẹ	326.234.175	285.091.357
- Tại Công ty con	-	60.026.979
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>802.376.681</b>	<b>1.052.778.854</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	802.376.681	805.276.121
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	247.502.733

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.280.798.680	4.414.504.443
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(364.504.443)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	364.504.443
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.280.798.680	4.050.000.000
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>1.585</b>	<b>1.500</b>

(\*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm trước thay đổi do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 04/2021/DHCD ngày 17/06/2021.

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ Công ty và Nghị quyết đại hội cổ đông không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ này.

### 34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.887.613.912	60.890.864.838
Chi phí nhân công	25.129.172.850	24.881.259.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.904.035.376	1.728.533.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.312.402.805	32.838.608.818
Chi phí khác bằng tiền	4.792.710.624	4.480.021.437
<b>Cộng</b>	<b>141.025.935.567</b>	<b>124.819.287.890</b>

### 35. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước. Hiện nay, Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công nên việc thu hồi công nợ từ các Ban quản lý đang chậm lại. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty phân công cho các bộ phận thường xuyên đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Mặt khác, Công ty tăng cường thương lượng việc ứng tiền trước theo hợp đồng cũng như tạm ứng khối lượng trong quá trình thi công nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức kiểm soát được.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2021</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	9.312.133.821	-	9.312.133.821
Chi phí phải trả	353.329.310	-	353.329.310
Vay và nợ thuê tài chính	7.070.179.260	-	7.070.179.260
Phải trả khác	6.586.264.793	-	6.586.264.793
<b>Cộng</b>	<b>23.321.907.184</b>	<b>-</b>	<b>23.321.907.184</b>
<b>01/01/2021</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	6.579.189.902	-	6.579.189.902
Chi phí phải trả	2.887.955.489	-	2.887.955.489
Phải trả khác	8.119.296.034	-	8.119.296.034
<b>Cộng</b>	<b>17.586.441.425</b>	<b>-</b>	<b>17.586.441.425</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2021</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.008.501.787	-	1.008.501.787
Đầu tư tài chính	5.487.763.000	-	5.487.763.000
Phải thu khách hàng	26.746.500.897	-	26.746.500.897
Phải thu khác	412.659.969	2.444.045.653	2.856.705.622
<b>Cộng</b>	<b>33.655.425.653</b>	<b>2.444.045.653</b>	<b>36.099.471.306</b>
<b>01/01/2021</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.374.013.367	-	3.374.013.367
Đầu tư tài chính	12.415.000.000	-	12.415.000.000
Phải thu khách hàng	26.255.627.833	-	26.255.627.833
Phải thu khác	96.965.567	2.172.710.791	2.269.676.358
<b>Cộng</b>	<b>42.141.606.767</b>	<b>2.172.710.791</b>	<b>44.314.317.558</b>

### 36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam theo lĩnh vực kinh doanh như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo lĩnh vực KD	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá		Hoạt động khác		Tổng cộng toàn Công ty	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bộ phận	126.803.228.422	113.356.838.182	11.449.553.726	13.334.427.258	1.157.584.907	3.331.662.659	139.410.367.055	130.022.928.099
Các khoản giảm trừ doanh thu	565.672.168	254.238.181	-	-	-	-	565.672.168	254.238.181
Giá vốn bộ phận	119.225.965.249	106.363.363.870	9.860.141.401	11.915.073.832	581.298.560	2.397.176.000	129.667.405.210	120.675.613.702
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý không phân bổ	-	-	-	-	-	-	7.436.135.762	6.416.340.251
D.thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	481.182.977	434.251.342
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	697.145.637	578.644.414
<b>Lãi (lỗ) từ h.động kinh doanh</b>							<b>1.525.191.255</b>	<b>2.532.342.893</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	3.627.401.062	3.592.222.360
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	69.416.956	657.281.956
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác</b>							<b>3.557.984.106</b>	<b>2.934.940.404</b>
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	5.083.175.361	5.467.283.297
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	802.376.681	1.052.778.854
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>							<b>4.280.798.680</b>	<b>4.414.504.443</b>
<b>Tại ngày</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Tài sản cố định	6.835.092.127	5.965.265.898	3.345.469.029	3.206.730.634	-	-	10.180.561.156	9.171.996.532
- Nguyên giá	44.433.925.511	41.065.867.677	31.925.737.353	34.245.693.104	-	-	76.359.662.864	75.311.560.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	(37.598.833.384)	(35.100.601.779)	(28.580.268.324)	(31.038.962.470)	-	-	(66.179.101.708)	(66.139.564.249)
Phải thu khách hàng	27.745.185.541	27.616.449.777	41.436.000	40.404.300	1.300.799.844	939.694.244	29.087.421.385	28.596.548.321
Trả trước cho người bán	321.615.284	19.133.969.730	-	-	-	-	321.615.284	19.133.969.730
Phải trả người bán	9.312.133.821	6.579.189.902	-	-	-	-	9.312.133.821	6.579.189.902
Người mua trả tiền trước	305.917.125	27.901.854.317	79.478.400	227.552.900	10.000.000	-	395.395.525	28.129.407.217

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 37. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2021	Năm 2020
<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>		<b>99.900.000</b>	<b>93.000.000</b>
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch	27.600.000	27.600.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Chủ tịch	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên	13.800.000	13.800.000
Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên	13.800.000	13.800.000
Ông Lê Văn Xì	Thành viên	13.800.000	13.800.000
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	6.900.000	-
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>956.058.622</b>	<b>792.285.704</b>
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	278.761.043	258.729.148
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	225.756.332	177.928.918
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	225.756.332	179.354.355
Ông Đặng Thơ	Phó Tổng Giám đốc	225.784.915	176.273.283

### 38. Sự kiện quan trọng xảy ra trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh để ngăn chặn đại dịch như: Hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới, giãn cách xã hội.... Do đó, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng.

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam không ngoại lệ bởi sự ảnh hưởng nói trên, cho nên việc thi công các công trình trong năm cũng như hoạt động khai thác, chế biến và bán đá xây dựng tại mỏ đá Duy Trung cũng đều bị ảnh hưởng do dịch bệnh. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cố gắng sắp xếp, điều tiết hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty một cách linh hoạt và phù hợp nhất với thực tế để vừa đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh một cách an toàn, vừa kiểm soát được dịch bệnh, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến người lao động trong Công ty.

### 39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan